

Số: 54 /BC-ĐHV

Nghệ An, ngày 25 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả triển khai lấy ý kiến người học, học kỳ I, năm học 2022 - 2023

Căn cứ Quyết định số 2786/QĐ-ĐHV ngày 31/10/2022 về việc ban hành Quy định về hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan của Trường Đại học Vinh; Thực hiện Công văn số 1575/ĐHV-CTCTHSSV ngày 09/12/2022 về việc triển khai lấy ý kiến người học, học kỳ I, năm học 2022 - 2023; Căn cứ kết quả đợt khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính học kỳ I, năm học 2022 - 2023, Nhà trường báo cáo kết quả triển khai thực hiện như sau:

I. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. **Đối tượng lấy ý kiến:** Sinh viên hệ chính quy từ khóa 59 đến khóa 63 hiện đang học tập trung tại Trường.

2. Nội dung lấy ý kiến

- Phiếu số 1: Lấy ý kiến từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên.
- Phiếu số 2: Lấy ý kiến từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính.

3. **Hình thức lấy ý kiến:** Nhà trường tổ chức lấy ý kiến theo hình thức khảo sát trực tuyến.

4. Phương pháp, mức độ đánh giá

4.1. Người học đánh giá theo mức độ đối với từng tiêu chí trong phiếu lấy ý kiến.

4.2. Mức độ đánh giá

- Mức độ Tốt: Tiêu chí đáp ứng người học từ 80% trở lên.
- Mức độ Khá: Tiêu chí đáp ứng người học từ 65% đến 79%.
- Mức độ Trung bình: Tiêu chí đáp ứng người học từ 50% đến 64%.
- Chưa đạt: Tiêu chí đáp ứng người học dưới 50%.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Bảng thống kê kết quả khảo sát lấy ý kiến từ người học (theo đơn vị) về hoạt động giảng dạy của giảng viên học kỳ I, năm học 2022 - 2023 (Xem phụ lục 1).

2. Bảng thống kê kết quả khảo sát lấy ý kiến từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính học kỳ I, năm học 2022 - 2023 (Xem phụ lục 2).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Việc triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động của Nhà trường theo chủ trương chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo là cần thiết trong việc đổi mới quản lý giáo dục, đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học nhằm từng bước nâng cao chất lượng

giáo dục, đào tạo, chất lượng phục vụ, khẳng định chất lượng dạy và học, phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục của Nhà trường.

2. Công tác lấy ý kiến người học được cải tiến hàng năm trong việc xây dựng bộ câu hỏi theo khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài và Hội đồng Đảm bảo chất lượng đối với hoạt động đánh giá cơ sở giáo dục và đánh giá chương trình đào tạo. Các nội dung được bổ sung đưa vào mẫu phiếu khảo sát như: Khuôn viên, môi trường, cảnh quan; Cơ sở vật chất; Công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả học tập của Nhà trường... đã nhận được sự phản hồi tích từ người học và các bên liên quan.

3. Phòng CTCT-HSSV đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch, làm tốt công tác tuyên truyền, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc. Kết quả khảo sát có độ tin cậy, các báo cáo, thống kê đã cung cấp cho giảng viên, các trường, viện, khoa, tổ bộ môn, Trường các đơn vị liên quan và Nhà trường có thêm thông tin làm cơ sở để điều chỉnh hoạt động giảng dạy và hoạt động quản lý.

IV. MỘT SỐ TỒN TẠI

1. Mặc dù đã làm tốt công tác tuyên truyền, triển khai hoạt động khảo sát lấy ý kiến trong nội dung sinh hoạt lớp, tuy nhiên vẫn còn tình trạng sinh viên chưa ý thức được trách nhiệm, quyền lợi của mình trong việc thực hiện lấy ý kiến người học, nên có tư tưởng đối phó khi góp ý kiến, chưa thực hiện đúng quy trình, mục đích, yêu cầu, nội dung của Nhà trường; các ý kiến góp ý còn chưa thực sự mang tính xây dựng, hiến kế để giúp Nhà trường nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ hơn nữa.

2. Hoạt động triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với hoạt động giảng dạy của giảng viên đang được triển khai trên 2 hệ thống: <http://student.vinhuni.edu.vn> (áp dụng đối với sinh viên khoá 60 trở về trước) và <http://congsv.vinhuni.edu.vn> (áp dụng đối với sinh viên khoá 61, 62, 63) dẫn đến một số khó khăn nhất định khi Tổ thư ký thực hiện tải dữ liệu chi tiết, thống kê, tổng hợp số liệu khảo sát.

VI. KẾT LUẬN

1. Về việc cung cấp thông tin và xử lý kết quả lấy ý kiến từ người học:

a) Nhà trường gửi đến Trường các đơn vị (qua địa chỉ email), hồ sơ gồm: (1) Thống kê kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy của giảng viên được người học đánh giá ở các mức độ: Tốt, Khá, Trung bình và Chưa đạt; (2) Thống kê kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường và các đơn vị hành chính học kỳ I, năm học 2022 - 2023 được người học đánh giá ở các mức độ: Tốt, Khá, Trung bình, Chưa đạt và Chưa tiếp xúc.

b) Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến của người học, giảng viên toàn trường xem xét để điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình. Đối với các giảng viên có chỉ số đánh giá không cao, Hiệu trưởng, Viện trưởng, Trưởng khoa chỉ đạo Trưởng Bộ môn lên kế hoạch dự giờ trong học kì tới để các giảng viên trong bộ môn đánh giá, rút kinh nghiệm giúp giảng viên cải tiến chất lượng giảng dạy.

c) Nhà trường yêu cầu Trường các đơn vị hành chính có chỉ số sinh viên hài lòng thấp phải rà soát lại công tác điều hành, quản lý, rà soát lại đội ngũ cán bộ, viên chức và điều chỉnh phân công nhiệm vụ cho phù hợp; tiếp thu và sớm giải quyết các ý kiến đề xuất chính đáng của người học; chấm dứt tình trạng để người học phản ánh về tinh thần, thái độ làm việc của cán bộ, viên chức.

d) Nhà trường đề nghị giảng viên, viên chức, người lao động tiếp tục góp ý kiến cho hoạt động lấy ý kiến người học, phụ huynh học sinh và các bên liên quan. Các ý kiến góp ý gửi Nhà Trường (qua đồng chí Nguyễn Thị Hà Giang, Phó Trường phòng CTCT-HSSV, email: giangnth@vinhuni.edu.vn).

2. Học kỳ II, năm học 2022 - 2023, Nhà trường tiếp tục triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy của giảng viên toàn Trường. Thời điểm lấy ý kiến người học dự kiến được tổ chức trước khi kết thúc học phần 2 tuần của mỗi học kỳ.

3. Đề nghị các đơn vị đào tạo, đơn vị chức năng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tiếp tục tổ chức quán triệt và tăng cường công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung của việc lấy ý kiến người học trong viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên, học viên toàn trường để công tác lấy ý kiến ngày càng đạt hiệu quả cao, góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo của Nhà trường.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- BTV Đảng ủy, HĐ Trường;
- Các đơn vị trong Trường;
- CĐ trường; Đoàn ĐTN, HSV;
- Lưu: HCTH, CTCT-HSSV.



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

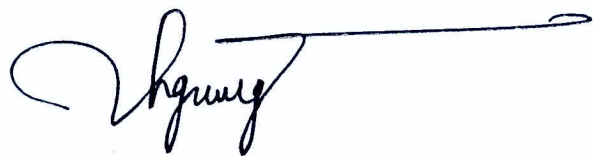
Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động giảng dạy của giảng viên học kì I, năm học 2022 - 2023

(Kèm theo báo cáo số 54 /BC-ĐHV ngày 25 /4 /2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Khoa/Viện	Tổng số câu hỏi được trả lời	MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG							
			Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)		Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)		Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)		Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khoa Giáo dục Quốc phòng	473	459	97.04	0	0	13	2.75	1	0.21
2	Khoa Giáo dục thể chất	16379	15400	94.02	875	5.34	81	0.49	23	0.14
3	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ	46409	42537	91.66	3302	7.11	461	0.99	109	0.23
4	Khoa Xây dựng	6554	6007	91.65	435	6.64	74	1.13	38	0.58
5	Viện Kỹ thuật - Công nghệ	26697	22818	85.47	3151	11.80	450	1.69	278	1.04
6	Nhà Xuất Bản	110	110	100	0	0	0	0	0	0
7	Phòng Đào tạo	286	263	91.96	22	7.69	1	0.35	0	0
8	Phòng Đào tạo SDH	132	99	75	33	25	0	0	0	0
9	Phòng Thanh tra - Pháp chế	1771	1663	93.9	96	5.42	11	0.62	1	0.06
10	Thỉnh giảng	2519	2316	91.94	160	6.35	38	1.51	5	0.2
11	Trường KHXH&NV	42558	37761	88.73	3909	9.19	699	1.64	189	0.44
12	Trường Kinh tế	51799	45861	88.54	4530	8.75	987	1.91	421	0.81
13	Trường Sư phạm	111803	101877	91.12	8117	7.26	1237	1.11	572	0.51
14	TT Đảm bảo Chất lượng	308	306	99.35	0	0	1	0.32	1	0.32

15	TT DV HTSV&QHDN	165	165	100	0	0	0	0	0	0
16	TT Giáo dục Thường xuyên	55	33	60	12	21.82	10	18.18	0	0
17	TT Kiểm định CLGD	88	76	86.36	0	0	2	2.27	10	11.36
18	TT Thực hành - Thí nghiệm	3850	3242	84.21	534	13.87	62	1.61	12	0.31
19	Viện CN Hóa sinh - Môi trường	3014	2899	96.18	91	3.02	11	0.36	13	0.43
20	Viện NC và Đào tạo trực tuyến	13541	11749	86.77	1468	10.84	253	1.87	71	0.52
21	Viện Nông nghiệp và Tài nguyên	2662	2562	0	86	0	12	0	2	0
22	VP Đảng - HĐT - Đoàn thể	88	88	100	0	0	0	0	0	0
	Tổng	331261	298291	82.34	26821	6.53	4403	1.69	1746	0.75

PHÒNG CTCT-HSSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Hà Giang

NGƯỜI THỐNG KÊ



Lê Trần Nam

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ KẾT QUẢ KHẢO SÁT

**Lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường
và các đơn vị hành chính học kỳ I, năm học 2022 - 2023**

(Kèm theo báo cáo số 54 /BC-ĐHV ngày 25 / 4 /2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

STT	Tiêu chí	Số phiếu	Tỷ lệ %
1. Hệ thống khuôn viên, môi trường, cảnh quan phù hợp với mục tiêu giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4252	84.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	613	12.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	147	2.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	32	0.6
e.	Chưa tiếp xúc	19	0.4
TỔNG		5063	100.0
2. Hệ thống cây xanh và cảnh quan của Nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4259	84.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	610	12.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	132	2.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	39	0.8
e.	Chưa tiếp xúc	23	0.5
TỔNG		5063	100.0
3. Hệ thống không gian học tập chung của Nhà trường phù hợp với mục tiêu giáo dục			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4092	80.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	732	14.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	172	3.4
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	48	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	19	0.4
TỔNG		5063	100.0
4. Cảnh quan môi trường và hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường đảm bảo xanh - sạch - đẹp và vệ sinh môi trường			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4022	79.4
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	765	15.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	195	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	61	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	20	0.4
TỔNG		5063	100.0

✓

5. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy và thoát hiểm của Nhà trường đảm bảo theo quy định

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4117	81.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	664	13.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	135	2.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	47	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	100	2.0
TỔNG		5063	100.0

II. Cơ sở vật chất của Nhà trường**1. Hệ thống phòng học và trang thiết bị các phòng học đảm bảo điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt của người học**

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3941	77.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	829	16.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	213	4.2
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	55	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	25	0.5
TỔNG		5063	100.0

2. Nhà thi đấu TDTT, sân bóng và các khu vực luyện tập, sinh hoạt chung đáp ứng điều kiện học tập, rèn luyện của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4057	80.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	640	12.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	195	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	59	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	112	2.2
TỔNG		5063	100.0

3. Hệ thống điện, nước của Nhà trường đảm bảo an toàn và đáp ứng nhu cầu của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4043	79.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	708	14.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	218	4.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	59	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	35	0.7
TỔNG		5063	100.0

4. Hệ thống internet và hệ thống học tập trực tuyến: Zoom, Elearning, Teams ...đảm bảo ổn định phục vụ cho người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3409	67.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	1065	21.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	418	8.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	142	2.8
e.	Chưa tiếp xúc	29	0.6
TỔNG		5063	100.0

III. Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào

1. Cơ sở dữ liệu, nguồn học liệu (tài liệu số, tài liệu giấy) đáp ứng nhu cầu của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4073	80.4
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	734	14.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	150	3.0
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	56	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	50	1.0
TỔNG		5063	100.0

2. Trang thiết bị các phòng đọc, thiết bị hỗ trợ người học trong việc tìm kiếm các tài liệu thông tin cần thiết

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4058	80.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	687	13.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	186	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	74	1.5
TỔNG		5063	100.0

3. Thái độ phục vụ, tinh thần trách nhiệm của cán bộ thư viện đối với bạn đọc

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4162	82.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	573	11.3
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	196	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	49	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	83	1.6
TỔNG		5063	100.0

4. Không gian học tập của Thư viện

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4106	81.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	621	12.3
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	197	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	55	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	84	1.7
TỔNG		5063	100.0

5. Việc tổ chức, sắp xếp, bố trí các phòng đọc, kho tài liệu, khuôn viên, cảnh quan môi trường học tập của Thư viện

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4125	81.5
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	619	12.2
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	181	3.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	54	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	84	1.7
TỔNG		5063	100.0

6. Hệ thống phòng cháy chữa cháy, thoát hiểm, an ninh trật tự và vệ sinh của Thư viện

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4154	82.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	573	11.3
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	135	2.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	46	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	155	3.1
TỔNG		5063	100.0

IV. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm

1. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị các phòng thực hành - thí nghiệm của Nhà trường đáp ứng điều kiện thực hành, thí nghiệm của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3927	77.6
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	579	11.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	198	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	54	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	305	6.0
TỔNG		5063	100.0

2. Các thiết bị thực hành - thí nghiệm đều hoạt động tốt và cho kết quả đúng với lý thuyết

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3891	76.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	611	12.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	191	3.8
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	59	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	311	6.1
TỔNG		5063	100.0

3. Nguồn học liệu tham khảo và hướng dẫn sử dụng trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3949	78.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	593	11.7
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	188	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	60	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	273	5.4
TỔNG		5063	100.0

4. Không gian học tập, thực hành thí nghiệm và Nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3950	78.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	589	11.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	168	3.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	43	0.8
e.	Chưa tiếp xúc	313	6.2
TỔNG		5063	100.0

5. Thái độ phục vụ của Kỹ thuật viên, giáo viên hướng dẫn thực hành thí nghiệm

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4016	79.3
----	--------------------------------------	------	------

b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	556	11.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	130	2.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	46	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	315	6.2
TỔNG		5063	100.0

6. Quy định và thời gian phục vụ của Trung tâm THTN

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3945	77.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	545	10.8
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	201	4.0
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	314	6.2
TỔNG		5063	100.0

7. An toàn phòng thí nghiệm, vệ sinh, hệ thống phòng cháy, chữa cháy và thoát hiểm của Trung tâm THTN

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3985	78.7
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	520	10.3
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	174	3.4
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	51	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	333	6.6
TỔNG		5063	100.0

V. Công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và công nhận kết quả học tập của Nhà trường

1. Việc công khai lộ trình học tập, chính sách chuyển đổi và công nhận tín chỉ giữa các ngành học của Nhà trường

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4162	82.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	615	12.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	189	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	57	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	40	0.8
TỔNG		5063	100.0

2. Các qui định về kiểm tra đánh giá được Nhà trường đã phù hợp và được phổ biến rộng rãi tới sinh viên

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4211	83.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	589	11.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	178	3.5
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	53	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	32	0.6
TỔNG		5063	100.0

3. Kế hoạch tổ chức thi được xây dựng khoa học, đảm bảo đúng quy định; được thông báo công khai, rõ ràng ngày thi, địa điểm thi

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4187	82.7
----	--------------------------------------	------	------

b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	628	12.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	158	3.1
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	57	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	33	0.7
TỔNG		5063	100.0

4. Tỷ trọng các thành phần điểm (chuyên cần, giữa kỳ, HSHP, thực hành, cuối kỳ,...) phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập và mục tiêu môn học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4167	82.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	635	12.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	178	3.5
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	50	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	33	0.7
TỔNG		5063	100.0

5. Hình thức thi đa dạng, phù hợp chuẩn đầu ra, tính chất học phần

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4161	82.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	601	11.9
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	212	4.2
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	31	0.6
TỔNG		5063	100.0

6. Nội dung kiểm tra đánh giá đã phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn ra

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4124	81.5
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	628	12.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	219	4.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	34	0.7
TỔNG		5063	100.0

7. Cơ sở vật chất trong phòng thi đáp ứng được yêu cầu đối với từng hình thức thi

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4178	82.5
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	613	12.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	179	3.5
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	53	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	40	0.8
TỔNG		5063	100.0

8. Công tác coi thi được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4319	85.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	534	10.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	136	2.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	49	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	25	0.5
TỔNG		5063	100.0

c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	170	3.4
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	49	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	56	1.1
TỔNG		5063	100.0

VI. Các hoạt động khác

1. Công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh, quy trình nhập học, hướng dẫn nhập học cho tân sinh viên của Nhà trường

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4162	82.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	620	12.2
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	187	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	56	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	38	0.8
TỔNG		5063	100.0

2. Việc cập nhật, công bố thông tin về ngành học, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra của Nhà trường đảm bảo công khai, minh bạch đối với người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4211	83.2
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	599	11.8
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	171	3.4
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	51	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	31	0.6
TỔNG		5063	100.0

3. Các chương trình, chính sách hỗ trợ, tư vấn cho người học nói chung và người học gặp những vấn đề khó khăn trong quá trình học tập của Nhà trường

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4155	82.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	629	12.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	180	3.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	55	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	44	0.9
TỔNG		5063	100.0

4. Công tác tổ chức “Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh, sinh viên” của Nhà trường

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4200	83.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	639	12.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	145	2.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	54	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	25	0.5
TỔNG		5063	100.0

5. Việc tổ chức “Ngày hội việc làm”, cung cấp các thông tin nghề nghiệp và việc làm của Nhà trường đối với người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4043	79.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	609	12.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	198	3.9

d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	51	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	162	3.2
TỔNG		5063	100.0

6. Việc tổ chức các hoạt động Văn hoá văn nghệ - Thể dục thể thao đáp ứng được yêu cầu của người học

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4102	81.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	593	11.7
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	215	4.2
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	60	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	93	1.8
TỔNG		5063	100.0

7. Các chương trình ngoại khoá của Nhà trường được tổ chức đa dạng, phong phú, phù hợp, đáp ứng được yêu cầu của người học và hỗ trợ người học rèn luyện chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình học tập (Chẳng hạn: rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, cuộc thi, hội thi; các câu lạc bộ đội, nhóm...)

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4148	81.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	604	11.9
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	186	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	47	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	78	1.5
TỔNG		5063	100.0

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH: Đánh giá chung về các mặt: Thời gian, quy trình xử lý công việc; tinh thần, thái độ làm việc, phục vụ của cán bộ, viên chức, người lao động... (Nhóm 1:

1. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4173	82.4
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	588	11.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	158	3.1
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	46	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	98	1.9
TỔNG		5063	100.0

2. Phòng Đào tạo

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4193	82.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	523	10.3
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	131	2.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	51	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	165	3.3
TỔNG		5063	100.0

3. Bộ phận một cửa

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4077	80.5
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	549	10.8

c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	195	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	184	3.6
TỔNG		5063	100.0
4. Phòng Kế hoạch - Tài chính			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3852	76.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	561	11.1
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	213	4.2
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	63	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	374	7.4
TỔNG		5063	100.0
5. Phòng Thanh tra - Pháp chế			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3818	75.4
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	504	10.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	196	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	54	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	491	9.7
TỔNG		5063	100.0
6. Phòng Quản trị và Đầu tư			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3845	75.9
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	501	9.9
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	179	3.5
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	48	0.9
e.	Chưa tiếp xúc	490	9.7
TỔNG		5063	100.0
7. Trung tâm Công nghệ Thông tin (Viện NC và Đào tạo trực tuyến)			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3953	78.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	549	10.8
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	133	2.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	56	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	372	7.3
TỔNG		5063	100.0
8. Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3913	77.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	539	10.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	197	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	58	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	356	7.0
TỔNG		5063	100.0
9. Trung tâm Đảm bảo chất lượng			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4003	79.1

b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	552	10.9
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	199	3.9
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	52	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	257	5.1
TỔNG		5063	100.0

10. Đoàn Thanh niên

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4089	80.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	588	11.6
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	205	4.0
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	59	1.2
e.	Chưa tiếp xúc	122	2.4
TỔNG		5063	100.0

11. Hội Sinh viên

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	4055	80.1
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	601	11.9
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	203	4.0
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	64	1.3
e.	Chưa tiếp xúc	140	2.8
TỔNG		5063	100.0

12. Nhà xe sinh viên

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3518	69.5
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	936	18.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	338	6.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	140	2.8
e.	Chưa tiếp xúc	131	2.6
TỔNG		5063	100.0

13. Bộ phận vệ sĩ

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3748	74.0
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	593	11.7
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	218	4.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	70	1.4
e.	Chưa tiếp xúc	434	8.6
TỔNG		5063	100.0

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH: Đánh giá chung về các mặt: Thời gian, quy trình xử lý công việc; tinh thần, thái độ làm việc, phục vụ của cán bộ, viên chức, người lao động... (Nhóm 2: Chỉ dành cho người học có tiếp xúc)

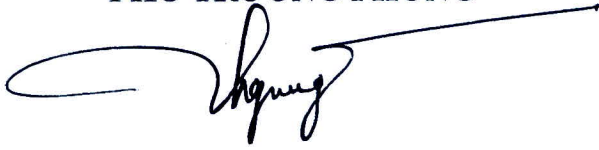
1. Văn phòng Đảng - Hội đồng Trường - Đoàn thể

a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3886	76.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	474	9.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	185	3.7
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	53	1.0

e.	Chưa tiếp xúc	465	9.2
TỔNG		5063	100.0
2. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3675	72.6
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	464	9.2
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	194	3.8
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	65	1.3
e.	Chưa tiếp xúc	665	13.1
TỔNG		5063	100.0
3. Phòng Hành chính Tổng hợp			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3992	78.8
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	628	12.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	170	3.4
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	53	1.0
e.	Chưa tiếp xúc	220	4.3
TỔNG		5063	100.0
4. Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Vinh			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3828	75.6
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	557	11.0
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	181	3.6
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	56	1.1
e.	Chưa tiếp xúc	441	8.7
TỔNG		5063	100.0
5. Trung tâm Nội trú			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3610	71.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	583	11.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	152	3.0
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	65	1.3
e.	Chưa tiếp xúc	653	12.9
TỔNG		5063	100.0
6. Trại Y tế			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3777	74.6
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	619	12.2
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	218	4.3
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	67	1.3
e.	Chưa tiếp xúc	382	7.5
TỔNG		5063	100.0
7. Ban Quản lý Cơ sở 2			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3558	70.3
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	527	10.4
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	236	4.7

d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	68	1.3
e.	Chưa tiếp xúc	674	13.3
TỔNG		5063	100.0
8. Nhà ăn và các dịch vụ khác			
a.	Tốt (Mức độ đáp ứng từ 80 % trở lên)	3413	67.4
b.	Khá (Mức độ đáp ứng từ 65% đến 79%)	681	13.5
c.	Trung bình (Mức độ đáp ứng từ 50% đến 64%)	257	5.1
d.	Chưa đạt (Mức độ đáp ứng dưới 50%)	91	1.8
e.	Chưa tiếp xúc	621	12.3
TỔNG		5063	100.0

PHÒNG CTCT-HSSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thị Hà Giang

NGƯỜI THÔNG KÊ



Lê Trần Nam